

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567,680,294,944	178,579,203,457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128,917,801,734	51,377,333,999
1. Tiền	111		97,701,113,778	2,274,050,666
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,216,687,956	49,103,283,333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,784,036,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,003,996,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(219,960,000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250,335,571,584	80,345,706,694
1. Phải thu khách hàng	131		24,102,138,685	24,812,298,368
2. Trả trước cho người bán	132		141,481,068,223	23,002,285,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		84,752,364,676	32,531,122,411
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		156,851,685,147	28,674,879,018
1. Hàng tồn kho	141		156,851,685,147	28,674,879,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,791,200,479	18,181,283,746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		668,364,659	53,669,287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,731,988,641	102,434,724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,390,847,179	18,025,179,735
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165,973,416,004	33,504,904,939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		77,836,159,681	20,792,491,327
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54,401,986,596	20,531,339,329
- Nguyên giá	222		59,914,431,365	21,157,288,039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,512,444,769)	(625,948,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		47,710,855	24,439,225
- Nguyên giá	228		83,600,000	43,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35,889,145)	(19,160,775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		23,386,462,230	236,712,773
III. Bất động sản đầu tư	240		6,283,591,000	
- Nguyên giá	241		6,283,591,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47,611,595,931	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47,611,595,931	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		34,242,069,392	12,712,413,612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34,102,416,238	12,712,413,612
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		139,653,154	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733,653,710,948	212,084,108,396

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		670,089,284,819	179,520,851,587
I. Nợ ngắn hạn	310		608,017,665,088	173,842,973,497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		166,252,424,499	13,447,812,846
2. Phải trả người bán	312		95,502,917,041	48,065,988,175
3. Người mua trả tiền trước	313		215,115,073,662	102,942,638,829
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,318,943,383	1,214,834,525
5. Phải trả người lao động	315		5,350,307,091	322,648,533
6. Chi phí phải trả	316		36,214,450,883	6,386,460,780
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		86,261,094,520	1,462,589,809
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,454,009	
II. Nợ dài hạn	330		62,071,619,731	5,677,878,090
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		62,071,619,731	5,677,878,090
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,564,426,129	32,563,256,809
I. Vốn chủ sở hữu	410		60,672,431,769	32,563,256,809
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	30,056,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		205,261,725	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128,288,578	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,338,881,466	2,507,256,809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí khác	432			
III. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		2,891,994,360	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733,653,710,948	212,084,108,396

Ngày 17 tháng 11 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Ho àng Anh Tú

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế 9 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu	01		160,354,240,483	21,853,071,815	260,992,124,939	27,326,111,791
2. Giá vốn hàng bán	11		139,751,325,410	19,447,385,010	224,059,096,517	25,244,631,617
3. Lợi nhuận/(lỗ) gộp	20		20,602,915,073	2,405,686,805	36,933,028,422	2,081,480,174
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,366,571,126	673,412,700	3,951,092,003	751,339,435
Chi phí tài chính	22		4,261,847,705		6,586,657,750	
Chi phí bán hàng	24		231,129,815		773,478,525	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,500,255,018	1,068,701,169	21,393,461,837	2,371,395,996
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,976,253,661	2,010,398,336	12,130,522,313	461,423,613
Kết quả từ hoạt động khác	40		(2,476,446)	(721,017)	6,031,484	(6,305,255)
Thu nhập khác	31		2		10,220,920	-
Chi phí khác	32		2,476,448	721,017	4,189,436	6,305,255
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		6,973,777,215	2,009,677,319	12,136,553,797	455,118,358
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,011,467,143		3,537,473,973	
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		22,212,899		139,653,154	
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,984,522,971	2,009,677,319	8,738,732,978	455,118,358
Phân bổ cho:					-	
- Cổ đông thiểu số	61		305,291,652		328,005,640	
- Chủ sở hữu của Công ty	62		5,289,814,623	2,009,677,319	9,066,738,618	455,118,358
Lãi trên cổ phiếu						
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,058	1,005	2,018	266

Ngày 17 tháng 11 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Hoàng Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III-2010		Luỹ kế 9 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,973,777,215	2,009,677,319	12,136,553,797	455,118,358
2. Điều chỉnh cho các khoản			-		-	
- Khấu hao TSCĐ	02		2,447,197,574	105,264,710	7,920,010,554	217,936,217
- Các khoản dự phòng	03		219,960,000		219,960,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,146,611,126)	(673,412,700)	(3,731,132,003)	(751,339,435)
- Chi phí lãi vay	06		4,041,887,705		6,366,697,750	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		12,536,211,368	1,441,529,329	22,912,090,098	(78,284,860)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		552,288,664	(30,100,452,531)	(171,463,791,238)	(44,173,355,092)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(74,020,293,900)	(10,298,856,328)	(127,707,045,109)	(14,835,823,206)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		46,670,152,795	117,825,106,947	269,343,175,925	139,174,871,559
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(16,557,178,123)	(562,708,056)	(17,090,575,609)	(5,674,102,051)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,041,887,705)		(6,366,697,750)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-		(1,247,268,810)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-		(142,150,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,860,706,901)	78,304,619,361	(31,762,262,493)	74,413,306,350
			-		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(26,146,288,999)	(576,163,540)	(75,998,442,469)	(2,094,485,140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,458,892,669)	(86,000,000,000)	(2,458,892,669)	(86,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,411,595,931)		(44,411,595,931)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,000,000,000		1,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,366,571,126	673,412,700	3,951,092,003	751,339,435
8. Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số	28				-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50,650,206,473)	(85,902,750,840)	(117,917,839,066)	(87,343,145,705)
			-		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-		-	
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				19,944,000,000	10,000,000,000
2. Vốn cổ phần phát hành đối với cổ đông thiểu số tại công					3,220,000,000	-
3. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu						(500,000,000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(4,495,784,000)		101,924,171,424	3,008,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		134,926,572,291	3,008,000,000	119,891,617,827	
6. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(17,759,219,957)		(17,759,219,957)	
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		112,671,568,334	3,008,000,000	227,220,569,294	12,508,000,000
			-		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27,160,654,960	(4,590,131,479)	77,540,467,735	(421,839,355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101,757,146,774	6,812,228,088	51,377,333,999	2,643,935,964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		128,917,801,734	2,222,096,609	128,917,801,734	2,222,096,609

Ngày 17 tháng 11 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán tr ưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Ho àng Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
1- Tiền		
- Tiền mặt	11,789,897,036	1,527,678,996
- Tiền gửi ngân hàng	85,911,216,742	746,371,670
- Các khoản tương đương tiền	31,216,687,956	49,103,283,333
Cộng	128,917,801,734	51,377,333,999
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
+ Cổ phiếu PVX	3,003,996,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(219,960,000)	
Cộng	2,784,036,000	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	24,102,138,685	24,812,298,368
- Trả trước cho người bán	141,481,068,223	23,002,285,915
- Các khoản phải thu khác	84,752,364,676	32,531,122,411
Cộng	250,335,571,584	80,345,706,694
4- Hàng tồn kho		
- Nguyên vật liệu	3,416,741,099	354,088,714
- Công cụ, dụng cụ	73,323,000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	153,361,621,048	28,320,790,304
Cộng	156,851,685,147	28,674,879,018
5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23,386,462,230	236,712,773
6- Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty TNHH Thành phố Xanh	15,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông đà Toàn Cầu	4,000,000,000	
- Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	28,611,595,931	
Cộng	47,611,595,931	-
7- Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIBank	32,519,930,561	
- Công ty Cổ phần đầu tư thể kỷ	38,700,000,000	
- Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN	73,265,687,489	13,447,812,846
- Vay ngắn hạn cá nhân	16,160,168,251	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tổng Công ty tài chính CP Dầu khí VN	3,005,278,836	
- Ngân hàng Thương mại CP Đại Dương	2,434,559,362	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	166,800,000	
Cộng	166,252,424,499	13,447,812,846
8- Chi phí phải trả		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	36,214,450,883	6,386,460,780
Cộng	36,214,450,883	6,386,460,780
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	395,672,495	144,383,186
- Bảo hiểm xã hội	271,476,084	3,895,775
- Bảo hiểm y tế	54,276,481	605,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,539,669,460	1,313,705,048
Cộng	86,261,094,520	1,462,589,809
10- Vay và nợ dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	4,755,039,047	5,677,878,090
- Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	55,680,531,073	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	249,800,000	
- Ngân hàng Phương Đông - PGD Minh Khai	774,770,000	
- Ngân hàng Liên Doanh Lào - Việt	611,479,611	
Cộng	62,071,619,731	5,677,878,090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Luỹ kế 9 tháng		Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11- Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng hoá	20,442,155,958		11,322,752,038	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,407,640,682		1,407,640,682	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	239,142,328,299	27,326,111,791	147,623,847,763	21,853,071,815
Cộng	260,992,124,939	27,326,111,791	160,354,240,483	21,853,071,815
12- Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,237,340,512		11,151,241,929	
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	85,127,579		85,127,579	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	206,736,628,426	25,244,631,617	128,514,955,902	19,447,385,010
Cộng	224,059,096,517	25,244,631,617	139,751,325,410	19,447,385,010
13- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2,260,242,934	751,339,435	581,666,252	673,412,700
- Lãi tiền gửi từ hợp đồng uỷ thác vốn Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt nam	1,690,849,069		784,904,874	
Cộng	3,951,092,003	751,339,435	1,366,571,126	673,412,700
	-			
14- Chi phí hoạt động tài chính				
- Chi phí Lãi tiền cho vay	6,366,697,750	-	4,041,887,705	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	219,960,000	-	219,960,000	
Cộng	6,586,657,750	-	4,261,847,705	-
15- Chi phí bán hàng				
- Chi phí nhân viên	360,084,218		151,188,217	
- Chi phí nguyên vật liệu	-			
- Chi phí đồ dùng văn phòng				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,565,186		20,048,748	
- Thuế, phí và lệ phí				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	335,436,271		7,500,000	
- Chi phí bằng tiền khác	52,392,850		52,392,850	
Cộng	773,478,525	-	231,129,815	-
16- Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân viên	9,509,193,840	1,188,003,058	4201593281	475,388,798
- Chi phí nguyên vật liệu	746,596,821	172,464,693	234724244	83,202,993
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,210,432,184	253,843,438	542457713	79,705,272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,845,192,179	56,016,625	1691147362	15,111,692
- Thuế, phí và lệ phí	1,242,711,381	30,942,100	918941444	16,181,035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,468,461,789	360,666,556	1650805428	240225685
- Chi phí bằng tiền khác	2,370,873,643	309,459,526	1260585546	158,885,694
Cộng	21,393,461,837	2,371,395,996	10,500,255,018	1,068,701,169
17- Thu nhập khác				
- Thu nhập khác	10,220,908		2	
Cộng	10,220,908	-	2	-
18- Chi phí khác				
- Chi phí khác	4,189,436	6,305,255	2,476,448	721,017
Cộng	4,189,436	6,305,255	2,476,448	721,017
19- Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh				
- Chi phí thuế hiện hành	3,800,941,304	-	2,011,467,143	-
- Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
+ Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(139,653,154)	-	(22,212,899)	-
Chi phí thuế thu nhập	3,661,288,150	-	1,989,254,244	-
20- Lãi trên cổ phiếu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông	9,066,738,618	455,118,358	5,289,814,623	2,009,677,319
21 - Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền				
+ Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	3,005,600	1,050,000	5,000,000	2,000,000
+Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	1,487,367	661,172	-	-
Số cổ phiếu thường bình quân gia quyền cuối kỳ	4,492,967	1,711,172	5,000,000	2,000,000
22- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan				
* Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt nam				
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	60,632,601,624	11,572,140,629	35,522,479,207	11,572,140,629
- Mua hàng hoá dịch vụ	(1,052,242,727)	-	-	-
* Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex				
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	3,838,570,820	1,252,520,253	2,333,752,488	451,383,004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Luỹ kế 9 tháng		Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
23- Thuế phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,129,222,350		3,129,222,350	
- Thuế thu nhập cá nhân	189,721,033	10,176,308	189,721,033	10,176,308
Cộng	3,318,943,383	10,176,308	3,318,943,383	10,176,308
24- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	9,731,988,641	1,678,433,406	9,731,988,641	1,678,433,406
25- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	139,653,099	-	22,212,899	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

26. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất

	Vốn cổ phần (VNĐ)	Quỹ đầu tư phát triển (VNĐ)	Quỹ khác (VNĐ)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VNĐ)	Tổng cộng vốn chủ sở hữu (VNĐ)	Lợi ích cổ đông thiểu số (VNĐ)	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	10,500,000,000	-	-	(1,692,568,271)	8,807,431,729		8,807,431,729
Góp vốn cổ phần	25,556,000,000	-	-		25,556,000,000		25,556,000,000
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	4,199,825,080	4,199,825,080		4,199,825,080
Điều chỉnh giảm	(6,000,000,000)				(6,000,000,000)		(6,000,000,000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	30,056,000,000	-	-	2,507,256,809	32,563,256,809	-	32,563,256,809
Góp vốn cổ phần	19,944,000,000				19,944,000,000	3,220,000,000	23,164,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ				9,066,738,618	9,066,738,618	63,736,230	9,130,474,848
Phân bổ vào các quỹ		205,261,725	128,288,578	(333,550,303)	-		-
Cổ tức				(1,050,000,000)	(1,050,000,000)		(1,050,000,000)
Phân bổ vàoquỹ khen thưởng và phúc lợi				(179,604,009)	(179,604,009)		(179,604,009)
Giảm khác				(141,720,669)	(141,720,669)		(141,720,669)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	50,000,000,000	205,261,725	128,288,578	9,869,120,446	60,202,670,749	3,283,736,230	63,486,406,979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

27. Vốn cổ phần

	Tại ngày 30/9/2010		Tại ngày 1/1/2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	5,000,000	50,000,000,000	5,000,000	50,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	50,000,000,000	3,005,600	30,056,000,000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	50,000,000,000	3,005,600	30,056,000,000
	5,000,000	50,000,000,000	3,005,600	30,056,000,000

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ	30,056,000,000	10,500,000,000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	19,944,000,000	25,556,000,000
Điều chỉnh giảm	-	(6,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	30,056,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

28- Biến động về tài sản cố định 9 tháng đầu năm

*Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 1/1/2010	369,238,094	18,704,846,608	1,702,005,785	381,197,552	21,157,288,039
Mua trong kỳ	1,245,165,668	29,845,942,068	5,462,478,039	2,203,557,551	38,757,143,326
Số dư tại ngày 30/09/2010	1,614,403,762	48,550,788,676	7,164,483,824	2,584,755,103	59,914,431,365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2010	36,223,928	408,807,208	125,257,285	55,660,289	625,948,710
Khấu hao trong kỳ	245,837,300	3,853,947,573	383,794,457	402,916,729	4,886,496,059
Số dư tại ngày 30/09/2010	282,061,228	4,262,754,781	509,051,742	458,577,018	5,512,444,769
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 1/1/2010	333,014,166	18,296,039,400	1,576,748,500	325,537,263	20,531,339,329
Tại ngày 30/09/2010	1,332,342,534	44,288,033,895	6,655,432,082	2,126,178,085	54,401,986,596

** Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

<i>Khoản mục</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền phát hành</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 1/1/2010		-	-	43,600,000	43,600,000
Mua trong kỳ	-	-	-	40,000,000	40,000,000
Số dư tại ngày 30/09/2010	-	-	-	83,600,000	83,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2010	-	-	-	19,160,775	19,160,775
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	16,728,370	16,728,370
Số dư tại ngày 30/09/2010	-	-	-	35,889,145	35,889,145
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 1/1/2010	-	-	-	24,439,225	24,439,225
Tại ngày 30/09/2010	-	-	-	47,710,855	47,710,855

<i>* Tăng, giảm bất động sản đầu tư</i>		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>		
<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư tại ngày 1/1/2010</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số dư tại ngày 30/09/2010</i>
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	6,283,591,000	-	6,283,591,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-			
- Quyền sử dụng đất	-	6,283,591,000	-	6,283,591,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

29. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Công cụ và dụng cụ</i>	<i>Chi phí bảo hiểm</i>	<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>Các chi phí khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 1/1/2010	-	28,182,775		25,486,512	53,669,287
Tăng trong kỳ	356,553,536	94,284,418	115,509,337	1,005,348,632	1,571,695,923
Phân bổ trong kỳ	201,704,827	65,793,085	115,509,337	573,993,302	957,000,551
Số dư tại ngày 30/09/2010		56,674,108	-	456,841,842	668,364,659

30. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Công cụ và dụng cụ</i>	<i>Thương hiệu nhượng quyền</i>	<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>Các chi phí khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 1/1/2010	6,861,523,940	5,763,287,671	5,927,519	81,674,482	12,712,413,612
Tăng trong kỳ	36,540,083,369	-	-	201,716,210	36,741,799,579
Phân bổ trong kỳ	15,065,222,952	223,561,643	5,927,519	57,084,839	15,351,796,953
Số dư tại ngày 30/09/2010	28,336,384,357	5,539,726,028	-	226,305,853	34,102,416,238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

31- Các đơn vị thành viên

Tên	Địa chỉ	Hợp nhất	Tại ngày 30/9/2010 (VNĐ)		Tại ngày 1/1/2010 (VNĐ)	
			VNĐ	% Sở hữu theo vốn thực góp	VNĐ	% Sở hữu theo vốn thực góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu Vina - Petro	Tầng 10, toà nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ trì Hạ, thôn Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	có	4,900,000,000	87.5%	-	-
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Vina - Petro	Tầng 5, toà nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ trì Hạ, thôn Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	có	4,900,000,000	75.2%	-	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina - Petro	Tầng 10, toà nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ trì Hạ, thôn Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	có	1,500,000,000	62.5%	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Thôn Đan Hội, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội, Việt Nam	có	3,200,000,000	100.0%	-	-
			14,500,000,000			